

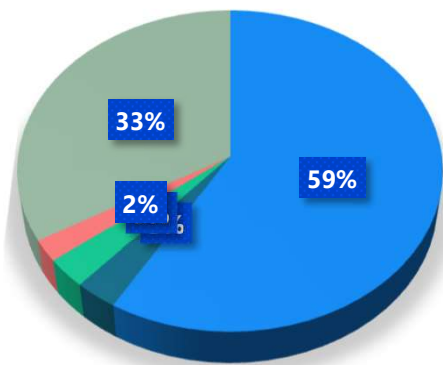
CTCP Sông Đà 9 (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	8,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	-2.4%	11.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,900 - 10,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	277
Số lượng CPLH (CP)	34,234,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,395
Sở hữu nước ngoài	2.37%
Beta	0.49

Cơ cấu cổ đông



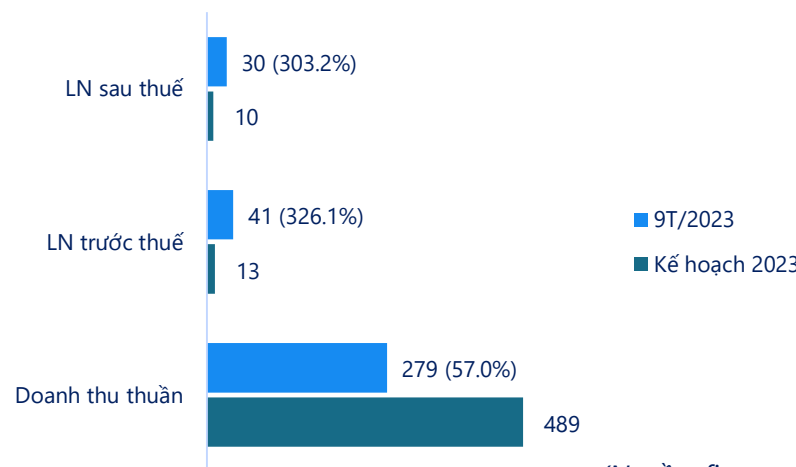
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

117.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 21.9 | +22.9%

Cùng kỳ: ↘ 21.3 | -15.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

278.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 136.8 | -32.9%

LN thuần

Q3 2023

16.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 5.1 | -23.6%

Cùng kỳ: ↗ 6.7 | +69.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

36.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 13.9 | -27.5%

LNTT

Q3 2023

19.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 5.1 | -23.6%

Cùng kỳ: ↗ 10.5 | +112.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

40.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.0 | -14.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD9

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	117.7	139.1	-15.3%	278.6	415.3	-32.9%
Giá vốn hàng bán	73.4	102.0	-28.1%	160.1	272.1	-41.1%
Lợi nhuận gộp	44.3	37.0	19.7%	118.4	143.2	-17.3%
Doanh thu HĐTC	1.1	1.7	-35.9%	3.3	2.7	22.4%
Chi phí tài chính	19.5	20.6	-5.7%	60.8	63.9	-4.8%
Chi phí lãi vay	19.5	20.6	-5.7%	58.0	60.8	-4.6%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	9.5	8.4	13.6%	24.1	31.3	-23.2%
LN thuần từ HĐKD	16.4	9.7	69.1%	36.8	50.7	-27.5%
LN khác	3.5 -	0.3	1168.3%	4.0 -	3.0	235.4%
LN trước thuế	19.9	9.4	112.3%	40.8	47.7	-14.6%
Thuế TNDN	3.9	2.6	46.9%	10.4	12.2	-14.1%
Lợi nhuận sau thuế	16.1	6.8	137.7%	30.3	35.6	-14.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	7.6	5.1	48.0%	9.3	15.4	-39.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.7	131.2	1.6	24.1	26.1	5.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.9 -	2.2	0.6	0.6 -	6.0	40.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	26.0 -	114.4 -	13.8 -	29.3 -	4.5 -
Lưu chuyển tiền thuần	12.6	14.6 -	11.7 -	4.7	15.6	14.8

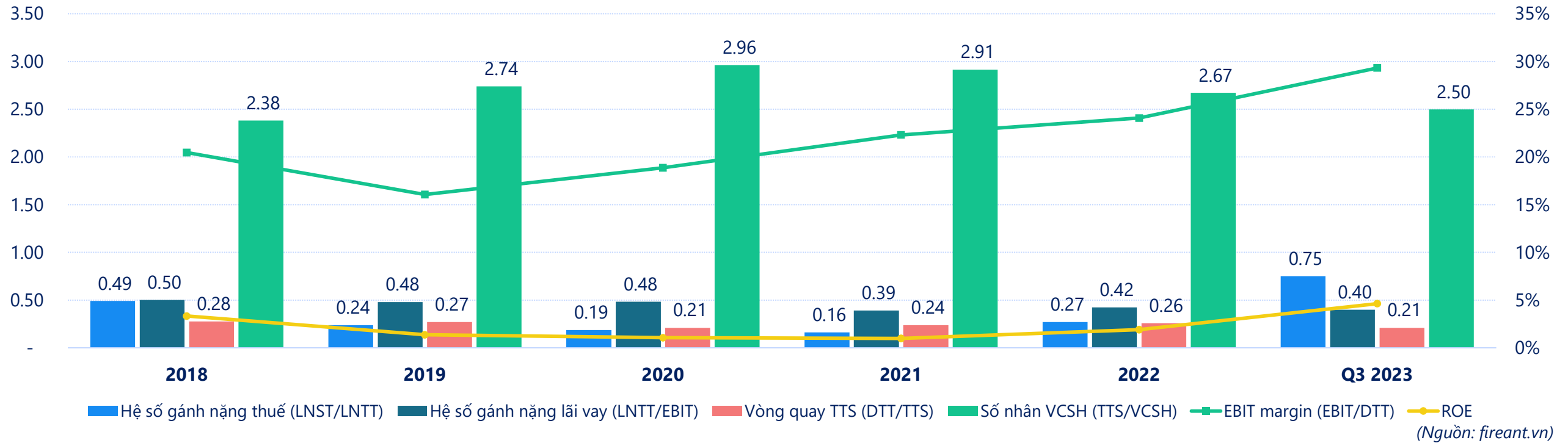
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	978.9	1,027.4	-4.7%	48.9%
Tiền và tương đương tiền	104.2	78.5	32.7%	5.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	31.6	30.0	5.4%	1.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	451.1	561.2	-19.6%	22.5%
Hàng tồn kho	374.5	332.5	12.6%	18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	17.5	25.2	-30.3%	0.9%
Tài sản dài hạn	1,024.1	1,081.4	-5.3%	51.1%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	999.0	1,060.4	-5.8%	49.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	9.3	1.0	868.4%	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.6	10.3	-26.6%	0.4%
Tài sản dài hạn khác	8.2	9.8	-15.8%	0.4%
Tổng cộng tài sản	2,003.0	2,108.8	-5.0%	100.0%
Nợ phải trả	1,169.3	1,272.7	-8.1%	58.4%
Nợ ngắn hạn	686.6	747.7	-8.2%	34.3%
Nợ vay ngắn hạn	219.9	230.6	-4.6%	11.0%
Nợ dài hạn	482.7	525.0	-8.0%	24.1%
Nợ vay dài hạn	482.7	518.2	-6.8%	24.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	833.8	836.1	-0.3%	41.6%
Vốn chủ sở hữu	833.8	836.1	-0.3%	41.6%

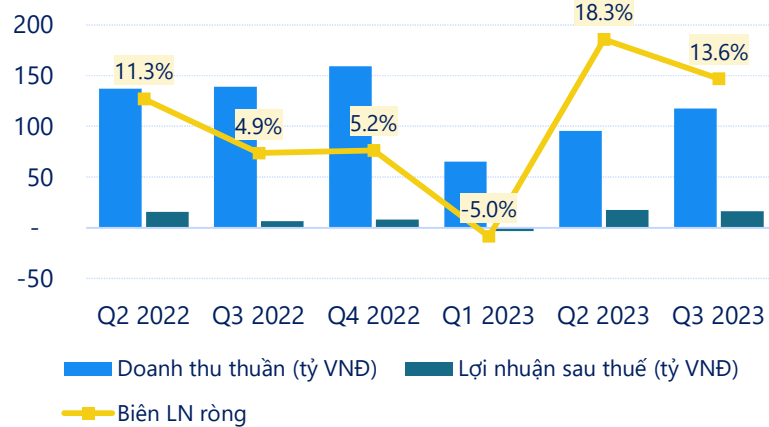
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD9

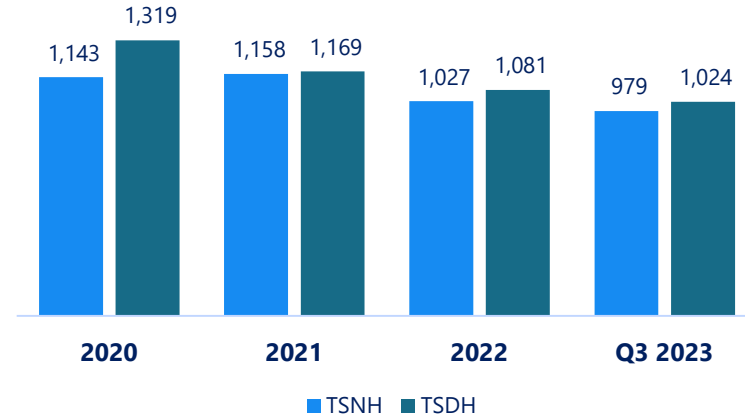
Phân tích Dupont



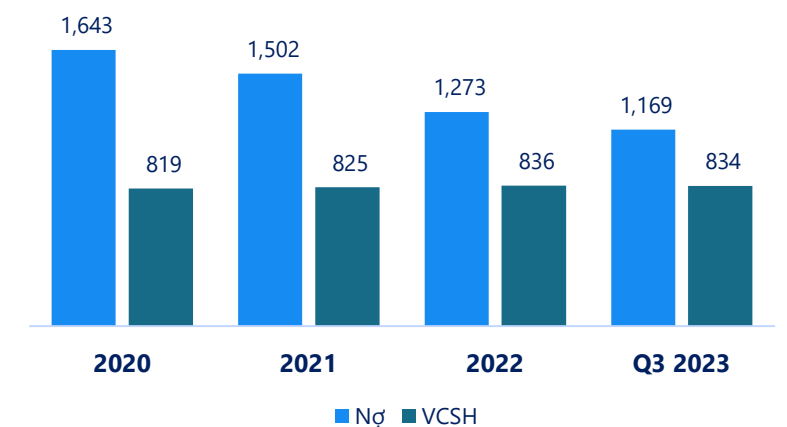
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD9

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.5%	7.5%	7.7%	9.1%	10.9%	11.1%
Biên LNST (TTM)	5.0%	1.8%	1.7%	1.4%	2.8%	3.0%
Biên LN EBIT (TTM)	20.5%	16.1%	18.9%	22.3%	24.1%	29.3%
ROE (TTM)	3.3%	1.4%	1.1%	1.0%	1.9%	1.6%
ROA (TTM)	1.4%	0.5%	0.4%	0.3%	0.7%	0.6%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	409.7	358.0	415.0	365.1	309.4	313.0
Số ngày nắm giữ HTK	211.5	221.2	313.9	297.7	315.4	468.6
Số ngày phải trả NCC	108.4	126.6	191.1	146.7	157.1	161.9
Vòng quay TSCĐ	0.9	1.1	0.6	0.5	0.5	0.4
Vòng quay TTS	1,314.5	1,349.0	1,735.3	1,528.7	1,409.8	1,730.2

Thanh khoản

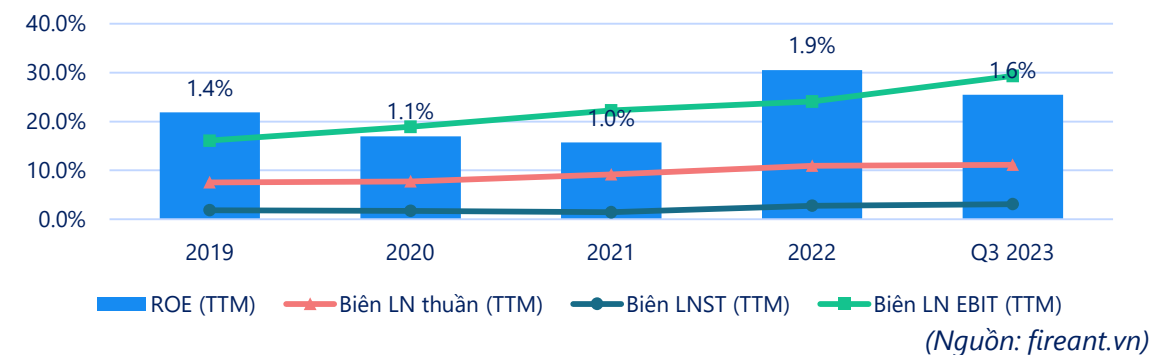
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.0	1.0	1.1	1.4	1.4
Khả năng TT nhanh	0.8	0.7	0.7	0.7	0.9	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.0	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	2.0	1.9	1.9	1.6	1.7	1.7

Nhóm chỉ số định giá

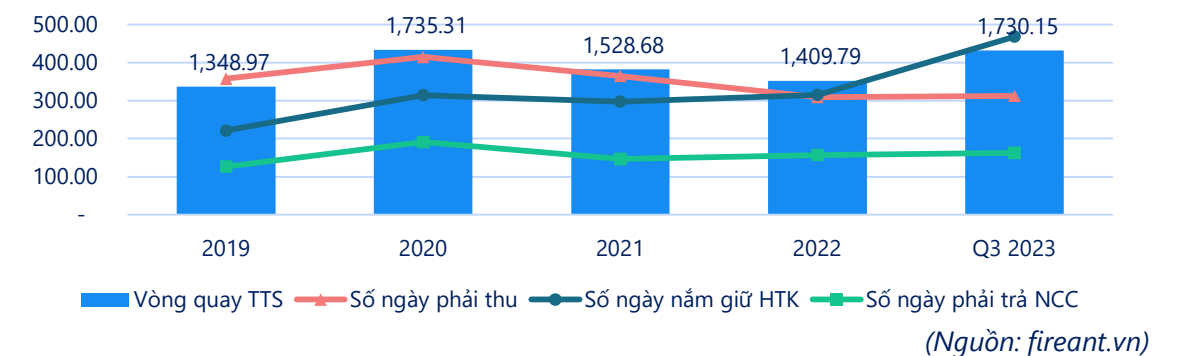
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	824	332	254	235	462	387
Giá trị sổ sách (BVPS)	20,035	19,253	19,052	19,142	19,467	19,453
P/E	8.0	18.4	30.3	61.2	14.1	21.5
P/B	0.3	0.3	0.4	0.8	0.3	0.4
P/S	0.4	0.3	0.5	0.9	0.4	0.6

(Nguồn: fireant.vn)

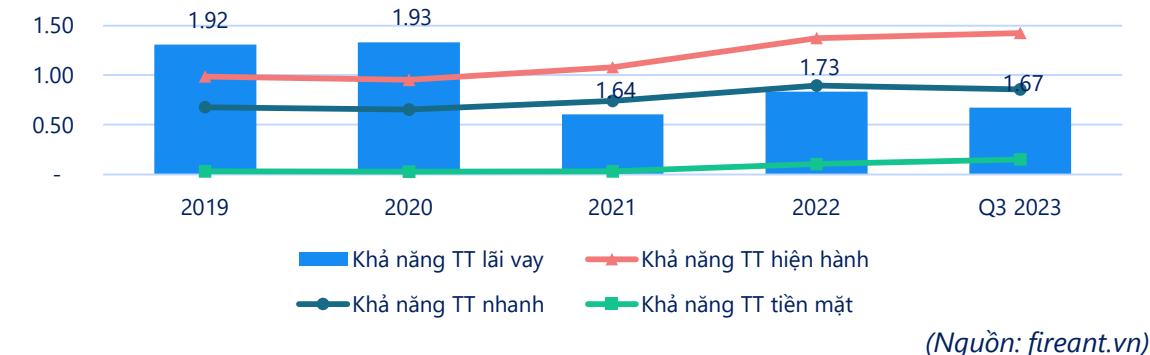
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



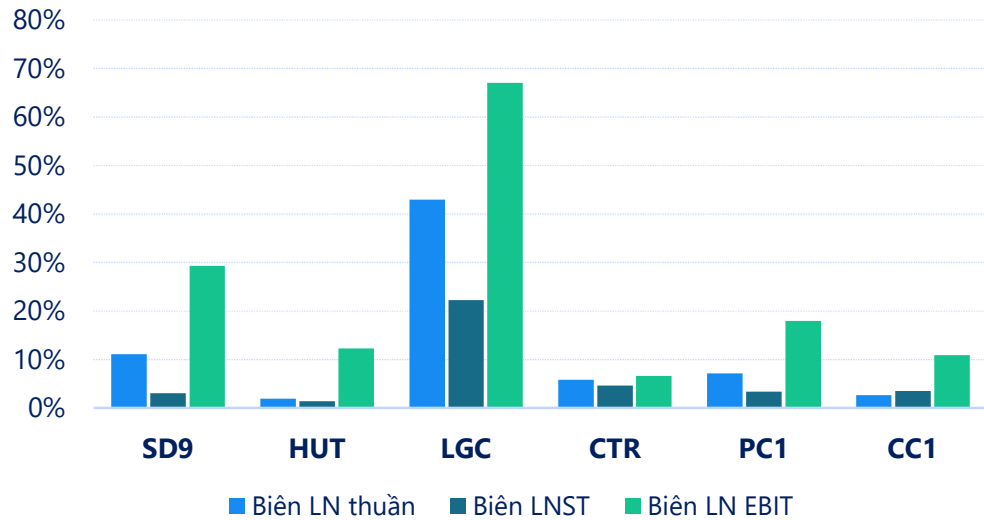
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SD9

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SD9	278.6	-32.9%	30.3	-14.8%	10.9%	8.6%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

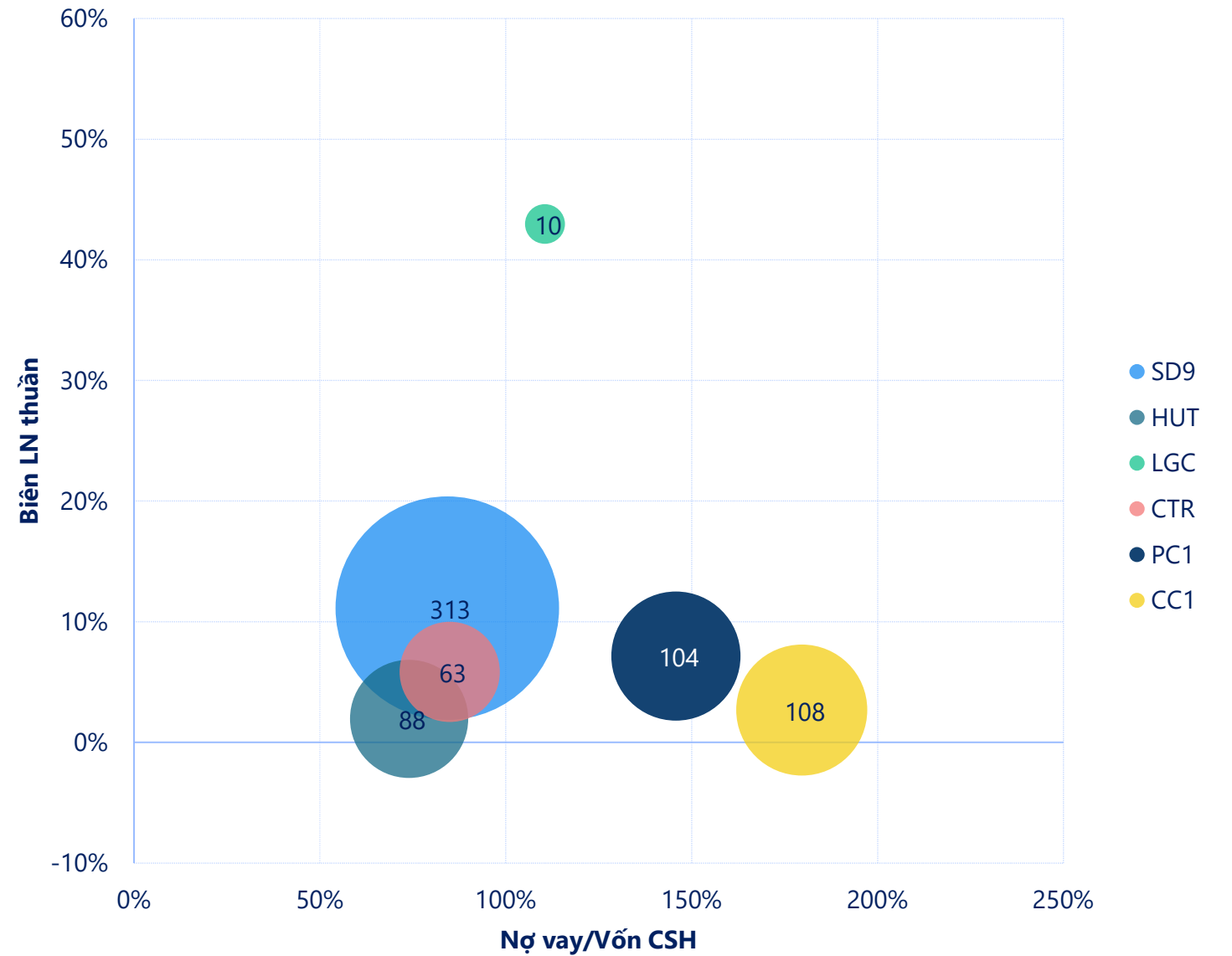
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)